

Bản án số: 78/2017/HSST
Ngày 26/12/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Xuân Tuấn

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Viết Ty

Bà Nguyễn Thị Thủy

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa Tham gia phiên tòa:

Ông Dương Đức Mạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở TAND tỉnh Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 84/2017/HSST ngày 26/10/2017 đối với bị cáo:

Bùi Thị T- Sinh năm 1973

Nơi ĐKNKTT: 38/1 Đặng T, Phường Đ, TP Thanh Hóa; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông: Bùi Văn B (đã chết) và bà Phạm Thị H; có chồng là Nguyễn Nam K; có 03 con, con lớn sinh 1996, con nhỏ sinh 2007. Tiền án, tiền S: Không.

Nhân thân: N 2014 Công an phường Đông Cương, TP. Thanh Hóa xử lý vi phạm hành chính về hành vi Đánh bạc

Bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa ngày 13/4/2017.

Các bị hại trong vụ án:

1. Trịnh Thị Mai H, sinh 1973, trú tại 251 Đình H 1, phường Đông Cương, TP. Thanh Hóa, vắng mặt.

2. Vũ Văn T, sinh 1967, trú tại thôn 4, Thọ Bình, Triệu Sơn, Thanh Hóa, có mặt.

3. Nguyễn Thị N, sinh 1970, trú tại xóm 4, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh, Hóa, có mặt.

4. Lê Thị H, sinh 1963, trú tại số nhà 07/93 Hạc Oa, Đông Cương, TP. Thanh Hóa, có mặt.

5. Trịnh Thị H, sinh 1973, trú tại 80 Lê Lợi, Khu 4, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa có mặt.

6. Nguyễn Thị A, sinh 1974, trú tại 121 Trần Xuân Soạn, P.Đông Thọ, TP Thanh Hóa, có mặt.

7. Lê Thị P, sinh 1991, trú tại 72C Trịnh Khả, phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, có mặt.

8. Nguyễn Trọng S, sinh N 1982, trú tại thôn 1, xã Hoàng Long, TP Thanh Hóa, có mặt.

9. Lê Văn T, sinh 1970, trú tại thôn 8, Thiệu Dương, TP Thanh Hóa, có mặt.

10. Lê Thị D, sinh N 1974, trú tại 231 Đình H, phường Đông Cương, TP. Thanh Hóa, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị T, sinh 1972, trú tại thôn T, xã Thành T, Thạch Thành , Thanh Hóa, vắng mặt; ủy quyền cho chồng là Nguyễn Xuân Tuy, sinh N 1971, có mặt.

2. Đinh Thị S, sinh 1960 trú tại thôn T, xã Thành T, Thạch Thành , Thanh Hóa có mặt.

3. Nguyễn Xuân T, sinh 1964, trú tại thôn T, xã Thành T, Thạch Thành , Thanh Hóa, có mặt

4. Phạm Phi H, trú tại thôn T, xã Thành T, Thạch Thành , Thanh Hóa , có mặt.

5. Trịnh Văn H, sinh 1982, trú tại trú tại thôn T, xã Thành T, Thạch Thành , Thanh Hóa , có mặt.

6. Trịnh Thị H, sinh 1973, trú tại thôn T, xã Thành T, Thạch Thành , Thanh Hóa, có mặt.

7. Vũ Đình M, trú tại thôn T, xã Thành T, Thạch Thành , Thanh Hóa , vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Bị cáo Bùi Thị T bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Bùi Thị T có em gái chồng là Nguyễn Thị Lan A, công tác ở Phòng Điều tra Hình Sự - Tổng cục Công nghiệp, Bộ Quốc phòng; chồng của Nguyễn Thị Lan A làm ở nhà máy Z181 - Bộ Quốc phòng. T đã giới thiệu với mọi người là: Thông qua Nguyễn Thị Lan A và những người quen khác T có khả năng xin việc cho mọi người vào làm tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa và một số cơ quan, tổ chức với mức chi phí xin việc thấp. Từ N 2013 đến đầu N 2016, do tin tưởng Bùi Thị Tnên có 10 cá nhân đã đưa tiền để nhờ T xin việc làm cho 31 người vào các Cơ quan Nhà nước và Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Sau khi nhận được tiền của 10 cá nhân này, T đã không dùng tiền này để lo xin việc làm cho họ theo như cam kết mà đã sử dụng vào việc chi tiêu cho cá nhân. Cụ thể:

1. Chị *Trịnh Thị Mai H, ở 251 Đình H 1, P.Đông Cương, TP Thanh Hóa.*

Trong thời gian từ ngày 06/07/2013 đến 31/10/2013, với thủ đoạn nêu trên, Bùi Thị T đã hứa hẹn xin việc làm và nhận của chị Trịnh Thị Mai H tổng số tiền là 449.000.000đ kèm hồ sơ, để T xin việc cho 09 trường hợp là người quen và trong đó có bản thân chị H, gồm:

- Xin cho chị Trịnh Thị Mai H chuyển công tác từ Xí nghiệp Lam Kinh về Nhà máy Z111 Thanh Hóa, Tđã nhận của chị H số tiền là 45.000.000đ (BL 148);

- Xin cho Nguyễn Văn T, ở Hải Lĩnh, Tỉnh Gia vào làm tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa, Tđã nhận của chị H số tiền là 50.000.000đ (BL 149);

- Xin cho Vũ Đình H, ở thôn Hưng Long, xã Thiệu Long, **huyện Thiệu Hóa và** Trần Quốc Đ ở xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa vào làm việc tại nhà máy Z111 Thanh Hoá, Tđã nhận của chị H số tiền là 70.000.000đ (BL 153);

- Xin cho Hoàng Thị D, ở Đình Tăng, Yên Định, Thanh Hóa vào làm tại Bệnh viện nhi Thanh Hóa, T đã nhận của chị H số tiền là 35.000.000đ (BL 150);

- Xin cho Trần Quang T, ở Trường Thi, TP Thanh Hóa vào làm việc tại Trường Trung học phổ thông Đào Duy Từ, TP Thanh Hóa, T đã nhận của chị H số tiền là 50.000.000đ (BL 151);

- Xin cho Lưu Thế H ở 08 Đình H, P. Đông Cương, TP. Thanh Hóa vào làm tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa, T đã nhận của chị H số tiền là 70.000.000đ (BL 146);

- Xin cho Nguyễn Thị Bình, ở 121 Đình H, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa và Nguyễn Thế T, ở 156 Đình H, P. Đông Cương, TP. Thanh Hóa, là nhân viên hợp đồng xí nghiệp Lam Kinh, xin chuyển biên chế, T đã nhận của chị H số tiền là 129.000.000đ (BL 152).

Tất cả 09 trường hợp này khi chị H giao tiền cho T thì T đều viết giấy biên nhận với nội dung là xin việc làm (cho Nguyễn Văn T, Vũ Đình H, Trần Quốc Đ, Lưu Thế H, Nguyễn Quang T, Hoàng Thị D) hoặc chuyển công tác (cho bản thân chị Trịnh Thị Mai H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thế T) theo như nội dung hai bên thỏa thuận. Sau một thời gian, T không xin được việc hoặc chuyển công tác cho tất cả 09 người này nên chị H đã yêu cầu T trả lại tiền để chị H trả lại cho mọi người, T đã trả lại cho chị H được số tiền là 278.500.000đ, còn lại 170.500.000đ T không trả, đã chiếm đoạt và đã sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân (BL 114-182). Chị H đã tự lấy tiền cá nhân của mình để trả lại đầy đủ cho 08 người mà chị H đã nhận tiền của họ.

2. ông Vũ Văn T, ở thôn 4, Thọ Bình, Triệu Sơn, Thanh Hóa.

Trong thời gian từ ngày 26/12/2013 đến ngày 30/9/2015, cũng với thủ đoạn hứa hẹn xin việc như nêu trên, Bùi Thị T đã nhận của ông Vũ Văn T tổng số tiền là 480.000.000đ kèm hồ sơ để T xin việc cho 06 trường hợp là con và cháu của A T, gồm:

- Xin việc cho 02 con ông T là Vũ Văn T và Vũ Văn T, vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa với số tiền 130.000.000đ (BL 188-189);

- Xin việc cho Trịnh Xuân Q, ở thôn 4, Thọ Bình, Triệu Sơn, Thanh Hóa vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa với số tiền 50.000.000đ (BL 189);

- Xin việc cho Lê Thanh L và Lê Minh C cùng ở Cao Thịnh, Ngọc Lặc, Thanh Hóa vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa với số tiền 130.000.000đ (BL 189);

- Xin cho Nguyễn Huy Đ, ở tại Thọ Bình, Triệu Sơn, Thanh Hóa vào Bệnh viện Nhi Thanh Hóa với số tiền 170.000.000đ (BL 186-187).

Cả 06 trường hợp này khi ông T giao tiền cho T thì T đều viết giấy biên nhận tiền với nội dung xin việc cho cháu Vũ Văn T, Vũ Văn T, Trịnh Xuân Q, Lê Minh C, Lê Thanh Long vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa và cháu Nguyễn Huy Đ vào Bệnh Viện Nhi Thanh Hóa. Bùi Thị T đã không xin được việc cho tất cả 06 người nêu trên nên ông T đã yêu cầu T trả lại tiền để ông T trả lại cho mọi người, T đã trả lại cho ông T được 120.000.000đ (BL 186), còn 360.000.000đ T không trả và đã chiếm đoạt số tiền này để sử dụng vào mục đích cá nhân (BL 183-226). Ông T đã lấy tiền cá nhân của mình để trả lại đầy đủ cho những người mà ông T đã nhận tiền của họ.

3. Bà Nguyễn Thị N, ở xóm 4, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Vào tháng 03/2014, cũng với thủ đoạn hứa hẹn xin việc như nêu trên, Bùi Thị T đã nhận của bà Nguyễn Thị N nhiều lần với tổng số tiền 70.000.000đ kèm hồ sơ (BL 280), để T xin việc cho con trai bà là Lê Văn V vào làm công nhân chuyên nghiệp của Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi nhận tiền của bà N, T có viết giấy biên nhận tiền với nội dung xin cho Lê Văn V vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Đến nay, T không xin được việc cho anh V và cũng không trả lại tiền cho bà N, mà T đã chiếm đoạt của bà N 70.000.000đ để sử dụng vào mục đích cá nhân (BL 227-236).

4. Bà Lê Thị H, ở số nhà 07/93 Hạc Oa, Đông Cương, TP Thanh Hóa.

Trong thời gian từ ngày 13/04/2014 đến 07/07/2014, cũng với thủ đoạn hứa hẹn xin việc như nêu trên, Bùi Thị T đã nhận của bà Lê Thị H nhiều lần với tổng số tiền là 82.000.000đ để T xin việc cho con gái bà là Lê Thị Thanh vào làm tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi nhận tiền của bà H, T có viết giấy biên nhận tiền với nội dung xin cho cháu Lê Thị Th vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa (BL 240). Đến nay, T không xin được việc cho chị Th và cũng không trả lại tiền cho bà H, mà T đã chiếm đoạt của bà H 82.000.000đ để sử dụng vào mục đích cá nhân (BL 237-253).

5. Chị Trịnh Thị H, ở 80 Lê Lợi, Khu 4, TT. Thường Xuân, huyện Thường Xuân.

Trong thời gian từ ngày 10/9/2015 đến đầu tháng 10/2015, cũng với thủ đoạn hứa hẹn xin việc như nêu trên, Bùi Thị T đã nhận của chị Trịnh Thị H nhiều lần với tổng số tiền là 276.000.000đ kèm hồ sơ để T xin việc cho cháu của chị H là Đặng Thanh T ở xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi nhận tiền của chị H thì T có viết giấy biên nhận tiền với nội dung xin việc cho cháu Tùng vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa (BL 497-498; 506-512). Đến nay, T đã không xin được việc làm cho T theo như cam kết, chị H đã yêu cầu T trả lại tiền để chị H trả lại tiền cho cháu Tùng, T đã trả lại cho chị H được 50.000.000đ (BL), còn lại 226.000.000đ T đã chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân (BL 486-541).

6. Bà Nguyễn Thị A, ở 121 Trần Xuân Soạn, P.Đông Thọ, TP Thanh Hóa.

Trong thời gian từ ngày 05/10/2015 đến 27/12/2015, cũng với thủ đoạn hứa hẹn xin việc như nêu trên, Bùi Thị T đã nhận của bà Nguyễn Thị A nhiều lần với tổng số tiền là 230.000.000đ kèm hồ sơ để T xin việc cho con gái bà là Nguyễn Thị Ngọc Tr vào làm tại Nhà máy Z181 - Bộ Quốc phòng. Khi nhận tiền của bà A, T có viết giấy biên nhận tiền với nội dung xin việc cho cháu Nguyễn Thị Ngọc Tr vào làm việc tại Nhà máy Z181 – Bộ Quốc phòng (BL 256). Đến nay, T không xin được việc cho cháu Bảo Tr và cũng không trả lại tiền cho bà A, mà T đã chiếm đoạt của bà A 230.000.000đ sử dụng vào mục đích cá nhân (BL 254-272).

7. Chị Lê Thị P, ở 53B Ngõ Thì Nhậm, P. Ngọc Trạo, TP. Thanh Hóa.

Trong thời gian từ ngày 12/11/2015 đến 12/12/2015, cũng với thủ đoạn hứa hẹn xin việc như nêu trên, Bùi Thị T đã nhận của chị Lê Thị P nhiều lần với tổng số tiền là 197.000.000đ kèm hồ sơ để T xin việc cho chị P vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi nhận tiền của chị P thì T có viết giấy biên nhận tiền (BL 279), sau đó viết giấy cam kết với nội dung xin việc cho P, giao Quyết định trước 01/3/2016 (BL 281). Nhưng T đã không xin được việc cho chị P, chị nên P đã yêu cầu trả lại tiền. T đã trả lại cho chị P 45.000.000đ (BL 291; 297), còn lại 152.000.000đ T không trả mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân (BL 273-301).

Biên bản kiểm tra điện thoại Samsung Galasy E5 của chị Lê Thị P thể hiện các tin nhắn của số thuê bao 0985176627 của Bùi Thị T nhắn tin với nội dung hứa hẹn xin việc cho chị P (BL 282-285)

8. A Nguyễn Trọng S, sinh N 1971, ở thôn 1, xã Hoàng Long, TP Thanh Hóa.

Trong thời gian từ ngày 14/12 đến 29/12/2015, cũng với thủ đoạn hứa hẹn xin việc như nêu trên, Bùi Thị T đã nhận của A Nguyễn Trọng S nhiều lần với tổng số tiền là 80.000.000đ kèm hồ sơ để T xin việc cho vợ của A S là chị Lê Thị Thắm vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi nhận tiền của A S, T có viết giấy biên nhận tiền với nội dung xin việc cho chị Thắm vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa (BL 304-305). Đến nay, T không xin được việc cho chị Thắm và cũng không trả lại tiền cho A S mà T đã chiếm đoạt của A S 80.000.000đ sử dụng vào mục đích cá nhân (BL 304-319).

9. ông Lê Văn T, ở thôn 8, Thiệu Dương, TP Thanh Hóa.

Trong thời gian từ ngày 18/12/2015 đến khoảng đầu tháng 01/2016, cũng với thủ đoạn hứa hẹn xin việc như nêu trên, Bùi Thị T đã nhận của ông Lê Văn T nhiều lần với tổng số tiền là 262.050.000đ kèm hồ sơ để T xin việc cho con gái ông là Lê Thị Thu H vào làm tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi nhận tiền của ông T, T có viết giấy biên nhận tiền với nội dung xin việc cho cháu Lê Thị Thu H vào làm kế toán tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa (BL 322-324). Đến nay, T không xin được việc cho cháu H và cũng không trả lại tiền cho ông T, mà T đã chiếm của ông T 262.050.000đ sử dụng vào mục đích cá nhân (BL 321-337).

10. Chị Lê Thị D, ở 231 Đình H, P. Đông Cương, TP Thanh Hóa.

Bùi Thị T cũng nói với chị D là T có em gái chồng là Nguyễn Thị Lan A, công tác ở Phòng Điều tra Hình Sự - Tổng cục Công nghiệp, Bộ Quốc phòng, thông qua Nguyễn Thị Lan A và những người quen khác T có khả năng xin việc cho mọi người vào làm tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa và một số cơ quan, tổ chức, nếu có người thân, quen có nhu cầu xin việc thì chuẩn bị hồ sơ và tiền đưa T để T xin giúp. T đã thỏa thuận miệng với chị Lê Thị D: Đối với mỗi trường hợp chị D giới thiệu cho T để xin việc, sau khi xin được việc thì T sẽ trích hoa hồng cho chị D (số tiền hoa hồng chị D và T thỏa thuận tùy thuộc vào từng trường hợp xin việc cụ thể). Do đó, chị D cũng đã giới thiệu với những người quen biết có nhu cầu xin việc để giới thiệu cho T và nhờ T xin việc cho mọi người vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Chị D đã nhận hồ sơ và tiền xin việc của 07 cá nhân với tổng số tiền 1.490.000.000, sau đó chuyển cho T tổng cộng 1.183.000.000đ kèm hồ sơ xin việc để T xin việc cho 7 trường hợp. Cụ thể như sau:

10.1. Trường hợp Nguyễn Thị T; Đinh Thị S; Nguyễn Xuân T và Phạm Phi H ở xã Thanh T, huyện Thạch T, Thanh Hóa.

(*) Trong khoảng thời gian từ ngày 21/1/2015 đến 05/2/2015, chị Nguyễn Thị Tở Yên Thịnh, Thanh Tâm, Thạch Thành đã nhiều lần đưa tiền cho Lê Thị D với tổng số tiền là 100.000.000đ để xin cho con gái là Nguyễn Thị Đài Tr vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi nhận tiền của chị T, chị D có viết giấy biên nhận tiền với nội dung xin việc cho Tr vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa (BL 421-423). Chị D đã chuyển cho T tiền kèm hồ sơ (không xác định được cụ thể số tiền

của từng người trong tổng số tiền đã đưa Thúy) để nhờ Txin việc cho Tr, nhưng Tđã không xin được việc cho Tr vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa.

(*) Trong khoảng thời gian từ ngày 21/1/2015 đến 05/2/2015, chị Đinh Thị S ở Yên Thịnh, T Tâm , Thạch T đã nhiều lần đưa tiền cho chị Lê Thị D với tổng số tiền là 130.000.000đ để xin cho con trai là Nguyễn Viết Đoàn vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi nhận tiền của chị S, chị D có viết giấy biên nhận với nội dung xin việc cho Đoàn vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa (BL 434-436). Chị D đã chuyển cho T(không xác định được cụ thể số tiền của từng người trong tổng số tiền đã đưa Thúy) để nhờ Txin việc cho A Đoàn, nhưng Tkhông xin được việc cho anh Nguyễn Viết Đoàn.

(*) Trong khoảng thời gian từ 21/1/2015 đến 05/2/2015, Anh Nguyễn Xuân T, ở Yên Thịnh, Thành Tâm, Thạch Thành đã nhiều lần đưa tiền cho chị Lê Thị D với tổng số tiền là 100.000.000đ để xin cho con gái là Nguyễn Thị L vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi giao tiền cho chị D thì chị D có viết giấy biên nhận tiền với nội dung xin việc cho L vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa (BL 450). Chị D đã chuyển cho T(không xác định được cụ thể số tiền của từng người trong tổng số tiền đã đưa Thúy) để nhờ T xin việc cho L, nhưng đến nay Tvẫn không xin được việc làm cho L.

(*) Ngày 26/3/2015, Anh Phạm Phi H, ở Ngọc Liên, Thành Tâm, Thạch Thành đã đưa cho chị Lê Thị D số tiền là 50.000.000đ để nhờ chị D xin vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi giao nhận tiền chị D có viết giấy biên nhận với nội dung xin việc cho Anh H vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa (BL 462). Chị D đã chuyển cho T (không xác định được cụ thể số tiền của từng người trong tổng số tiền đã đưa Thúy) để nhờ T xin việc cho H, nhưng đến nay T vẫn không xin được việc làm cho Anh H.

- Số tiền chị Lê Thị D đã nhận của cả 4 trường hợp nêu trên tổng cộng là 380.000.000đ, chị D đã chuyển cho Bùi Thị T tổng số tiền là 280.000.000đ (BL 104; 419-471), số tiền còn lại là 100.000.000đ chị D giữ lại để chờ kết quả xin việc của T để đưa thêm, do các trường hợp này cùng nhau đưa tiền cho chị D, sau đó chị D dồn lại để đưa cho T cùng một thời điểm, nên không xác định được số tiền cụ thể của từng trường hợp cụ thể mà D đưa cho Th.

- Sau khi không xin được việc, chị D đòi T trả lại tiền để chị D trả lại cho mọi người, thì Tđã trả lại cho chị D được 150.000.000đ (BL 104). Chị D đã trả cho các trường hợp trên là 125.000.000đ, cụ thể: Trả cho Nguyễn Thị T 23.000.000đ (BL 346; 415), còn nợ lại 77.000.000đ; Đinh Thị S 68.000.000đ (BL 345; 415), còn nợ lại 62.000.000đ; Nguyễn Xuân T 24.000.000đ (BL 344; 415), còn nợ lại 76.000.000đ; A Phạm Phi H 10.000.000đ (BL 347; 415), còn nợ lại 40.000.000đ.

Như vậy, chị D còn nợ của cả 4 trường hợp là 255.000.000đ đã nhận để xin việc, trong đó có số tiền 130.000.000đ mà Tcòn chiếm đoạt đã chi tiêu cá nhân hết (BL), còn lại chị D nợ 4 cá nhân là 125.000.000đ.

10.2. A Trịnh Văn H, ở 27E Đình CH Dương, P.Ba Đình, TP Thanh Hóa.

A H đã nhờ chị D xin việc cho cháu Trịnh Diệu Linh (là cháu của A H) vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa, nhưng do A H làm cùng chồng của chị D nên chị D đã đưa Tđến để gặp trực tiếp A H để thống nhất. Sau khi thỏa thuận, từ

tháng 06 đến tháng 08 N 2015, A H đã đưa cho D 50.000.000đ sau đó D đưa số tiền này cho T để chi phí xin việc cho cháu Linh. Chị D là người trực tiếp nhận tiền, rồi chuyển lại ngay cho T và đề nghị T viết giấy biên nhận với nội dung Nhận 50.000.000đ để xin việc làm cho cháu Diệu Linh (BL 243; 473).

Sau đó, Anh H đã đưa thêm cho chị D tổng số tiền 95.000.000đ (BL 417; 484; 478) để chị D chi phí xin việc cho cháu L, chị D khai đã chuyển số tiền này cho Th, nhưng không có tài liệu thể hiện việc này.

Đến nay, Bùi Thị T không xin việc, đã chuyển lại cho chị D 20.000.000đ (BL 472-485) để trả lại cho Anh H. Còn chị D đã dùng tiền cá nhân để trả hết lại 145.000.000đ (BL 476-478) cho A H.

Bùi Thị T đã chiếm đoạt của chị Lê Thị D số tiền 30.000.000đ nhận từ D để xin việc cho Diệu L vào việc chi tiêu cá nhân.

10.3. Chị Trịnh Thị H, ở 40 Lê Lợi, Khu 4, TT Thường Xuân, huyện Thường Xuân.

Trong thời gian từ tháng 08 đến tháng 10 N 2015, chị Trịnh Thị H đã nhiều lần đưa tiền cho chị Lê Thị D với tổng số tiền là 725.000.000đ (BL 416) để xin việc cho 03 cá nhân là người quen của chị H vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa, đó là:

- Xin cho Nguyễn Thị H, ở Xuân H, Thọ Xuân, Thanh Hóa; đã đưa cho chị D số tiền 282.000.000đ (BL 492; 496).

- Xin cho Nguyễn Văn C, ở Khu 4, TT Thường Xuân, H. Thường Xuân, Thanh Hóa; đã đưa cho chị D số tiền 282.000.000đ (BL 492; 496).

- Xin cho Lê Thị T, ở Khu 4, TT Thường Xuân, H. Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa; đã đưa cho chị D số tiền 161.000.000đ (BL 492; 496).

Tổng cộng chị H đã đưa cho chị D số tiền 725.000.000đ, chị Lê Thị D đã chuyển cho Bùi Thị T số tiền là 703.000.000đ (BL 103), còn lại số tiền 22.000.000đ chị D dùng để chi phí cá nhân đi lại phục vụ cho xin việc. Khi giao nhận tiền thì chị D có viết giấy biên nhận với nội dung nhận tiền để xin việc cho H, C, T vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa, **sau khi Nhận tiền từ chị D, T có viết một bản hợp đồng đề ngày 10/11/2015 với nội dung nhận số tiền 703.000.000đ (Bảy trăm linh ba triệu đồng) từ chị D để xin việc làm cho H, C và T (BL 103; 340).**

Đến nay, Bùi Thị T không xin được việc cho trường hợp nào nên đã trả lại cho chị Lê Thị D số tiền là 339.000.000đ (BL 415) để chị D trả lại cho mọi người, còn lại 364.000.000đ T đã chiếm đoạt để sử dụng vào chi tiêu cá nhân (BL 103-113; 486-556).

Đến nay, chị Lê Thị D đã trả lại cho chị H được 361.000.000đ (BL 415), còn nợ lại số tiền 364.000.000đ, cũng là số tiền mà T đang chiếm đoạt của D.

10.4. A Vũ Đình M, ở thôn 6, Thiệu Quang, Thiệu Hóa, Thanh Hóa.

Trong thời gian từ tháng 08 đến tháng 10 N 2015, A Vũ Đình M đã nhiều lần đưa tiền cho chị Lê Thị D với tổng số tiền là 240.000.000đ để xin việc cho con gái là Vũ Thị Loan vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa. Khi giao nhận tiền chị D có viết giấy biên nhận với nội dung xin việc cho Loan vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa (BL 560-565) .

Trong số tiền 240.000.000đ nhận của A Vũ Đình M thì chị D đã chuyển cho Bùi Thị T 150.000.000đ (BL 416) và chuyển trả cho A Trịnh Văn H, sinh N 1973,

ở 27E Đinh Chương Dương, P.Ba Đình, TP Thanh Hóa số tiền là 90.000.000đ (BL 416) vì trước đó T và chị D nhận của Anh H số tiền là 145.000.000đ (Một trăm bốn lăm triệu đồng) để xin việc cho cháu Anh H vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa nhưng không xin được.

Bùi Thị T không xin được việc, đã trả lại cho chị Lê Thị D số tiền 150.000.000đ (BL 415; 557; 581) để trả lại cho A M.

Đến nay, D đã trả lại cho Anh M được 105.000.000đ (BL 415), còn nợ lại số tiền 135.000.000đ. Ngày 30/7/2017, A M có đơn xin không truy cứu trách nhiệm hình S đối với Lê Thị D và thỏa thuận để D được trả nợ dần hàng tháng (BL 566).

Như vậy chị Lê Thị D đã nhận tiền của 07 cá nhân để xin việc cho 09 trường hợp vào làm việc tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa với tổng số tiền là: 1.490.000.000đ, trong đó chị Lê Thị D đã chuyển cho Bùi Thị T số tiền là 1.183.000.000đ, còn chị D giữ lại là 307.000.000đ để chờ kết quả xin việc của T để đưa thêm theo yêu cầu của T và trích khoản hoa hồng, nhưng đã chi tiêu cá nhân.

Do không xin được việc nên Bùi Thị T đã trả lại cho chị D số tiền là 659.000.000đ, số tiền còn lại 524.000.000đ T đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

Đến nay, chị D đã trả lại cho 07 cá nhân tổng số tiền là 736.000.000đ. D còn nợ lại là 754.000.000đ, trong số tiền đó: phần tiền T còn chiếm đoạt của D là 524.000.000đ, số tiền còn lại 260.000.000đ này D đã thỏa thuận trả nợ với ông M 135.000.000đ, nên chỉ còn nợ lại của 4 trường hợp ở Thạch T gồm: A Nguyễn Xuân T, Nguyễn Thị T, Đinh Thị S và Phạm Phi H tổng cộng là 125.000.000đ.

Các giấy Bùi Thị T ký nhận tiền xin việc của các bị hại, do các bị hại giao nộp cơ quan Điều tra (BL68-84).

Tại bản kết luận giám định 1412/KLGD-PC54 ngày 05/10/2016 (BL 86), phòng KTHS Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: Chữ ký và chữ viết tên Bùi Thị T trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A4, A6, A8, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16, A17) và chữ ký, chữ viết dưới mục “Người nhận tiền” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A5, A7, A9) là do cùng một người ký và viết ra.

Quá trình điều tra bị can Bùi Thị T đã khai nhận về hành vi phạm tội của mình (BL 114-144), phù hợp lời khai những người bị hại (BL 145-167; 173-182; 183-204; 227-233; 237-247; 486-532; 538-541; 254-264; 273-293; 321-329; 340-418), những người có quyền lợi liên quan, vật chứng là các giấy biên nhận tiền thu được và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Đối với chị Lê Thị D: Vì tin vào lời nói dối của T là T sẽ xin được việc làm cho mọi người vào Nhà máy Z111 Thanh Hóa, các Cơ quan nhà nước khác và một phần vì hám lợi do Thừa trích “hoa hồng”, nên chị D đã nhận hồ sơ xin việc và tiền của những người quen để chuyển lại phần lớn cho T xin việc và chỉ giữ lại một phần số tiền để chờ kết quả T xin việc có yêu cầu thêm tiền thì chuyển thêm cho T và một phần để tính khoản tiền “hoa hồng” mà Thừa cho chị D được hưởng cho mỗi trường hợp xin được việc.

Chị D đã khắc phục được 736.000.000đ cho các cá nhân và còn nợ lại là 125.000.000đ, không có căn cứ xác định D đã sử dụng số tiền này vào mục đích bất hợp pháp, chị D vẫn tiếp tục trả nợ hàng tháng cho mọi người và được mọi người đồng ý cho chị D được trả nợ dần, nên đây là quan hệ dân S.

Đối với ông Nguyễn Nam Khánh (chồng của Bùi Thị Thúy): Tuy có một số đơn thư tố giác Nguyễn Nam Khánh Th tham gia lừa đảo chiếm đoạt tài sản cùng với Bùi Thị T, nhưng tài liệu điều tra thu thập được xác định Nguyễn Nam K không Tham gia cùng với T và không biết việc Tthỏa thuận và nhận tiền của các bị hại. Sau khi Tnhận tiền của các trường hợp xin việc, không xin được việc, thì mọi người mới yêu cầu K – Là chồng Tcùng ký giấy để có trách nhiệm với T trong việc trả lại tiền cho họ. Việc K ký vào các giấy tờ nhận tiền là phát sinh sau khi Tviết giấy và nhận tiền. Do đó, hành vi của K không đồng phạm với Ttrong trường hợp này.

Do có hành vi nêu trên, tại bản cáo trạng số 38/CT-KSĐT-TA ngày 23/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã truy tố Bùi Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a Khoản 4 Điều 139 BLHS.

Tại phiên tòa, đại diện VKS vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị HĐXX áp dụng điểm a Khoản 4 Điều 139; điểm b, p Khoản 1 Điều 46; điểm g Khoản 1 Điều 48 BLHS; xử phạt Bùi Thị T 16 – 17 N tù và bồi thường cho các bị hại số tiền còn chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả trA luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người Thanhm gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa, Bùi Thị T khai nhận: Trong khoảng thời gian từ N 2013 đến đầu năm 2016 Bùi Thị T đã có hành vi gian dối nói với mọi người là T có nhiều quan hệ có khả năng xin được việc làm tại Nhà máy Z111 Thanh Hóa và các Cơ quan nhà nước khác. T đã tạo lòng tin cho 10 người để xin việc cho 31 trường hợp, lừa đảo chiếm đoạt với tổng số tiền 3.309.050.000đ. Sau khi nhận được tiền của những người có nhu cầu xin việc hoặc chuyển đổi công tác Tđã không dùng số tiền này để xin việc và cũng không xin được việc cho bất kỳ cá nhân nào như đã hứa. Sau khi T không xin được việc, 10 cá nhân này đã đòi lại số tiền thì T mới khắc phục trả lại cho họ là 1.152.500.000đ, còn lại số tiền là 2.156.550.000đ Tđã chi tiêu cá nhân hết.

Cụ thể như sau:

- Nhận của chị Trịnh Thị Mai H 449.000.000đ nhờ xin cho 09 người là chị H và người quen của chị H vào làm việc tại Nhà máy Z111, Bệnh viện Nhi Thanh Hóa, Trường Trung học phổ thông Đào Duy Từ và chuyển công tác từ xí nghiệp Lam Kinh về Nhà máy Z111.

- Nhận của Ông Vũ Văn T 480.000.000đ nhờ xin cho 02 con và 04 cháu của ông T vào làm việc tại Nhà máy Z111.

- Nhận của bà Nguyễn Thị N 70.000.000đ nhờ xin cho con trai bà N vào làm việc tại Nhà máy Z111.

- Nhận của bà Lê Thị H 82.000.000đ nhờ xin cho con gái bà H vào làm việc tại Nhà máy Z111.

- Nhận của bà Trịnh Thị H 276.000.000đ nhờ xin cho cháu bà H vào làm việc tại Nhà máy Z111.

- Nhận của bà Nguyễn Thị A 230.000.000đ nhờ xin cho cháu bà H vào làm việc tại Nhà máy Z111.

- Nhận của chị Lê Thị P 197.000.000đ nhờ xin vào làm việc tại Nhà máy Z111.

- Nhận của Anh Nguyễn Trọng S 80.000.000đ nhờ xin cho vợ A S vào làm việc tại Nhà máy Z111.

- Nhận của ông Lê Văn T 262.050.000đ nhờ xin cho con gái ông T vào làm việc tại Nhà máy Z111. Tại phiên tòa, ông T khai còn đưa thêm cho vợ chồng T 50.000.000đ được T thừa nhận nên xác định số tiền Nhận của ông T là 312.050.000đ

- Nhận của chị Lê Thị D 1.183.000.000đ nhờ xin cho 07 trường hợp là người thân quen của chị D vào làm việc tại Nhà máy Z111.

Xét lời khai của Bùi Thị T tại phiên tòa thấy cũng phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi liên quan và các tài liệu đã thu thập trong giai đoạn điều tra, nên HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Hành vi nêu trên của Bùi Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a Khoản 4 Điều 139 BLHS như cáo trạng của VKS truy tố là có căn cứ.

Xét tính chất vụ án, thấy rằng: Đây là vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Bùi Thị T đã lừa dối rất nhiều người, diễn ra trong một thời gian dài từ năm 2013 đến năm 2016 chiếm đoạt số tiền rất lớn, trên 03 tỷ đồng. Lợi dụng có người thân quen làm việc tại Nhà máy Z111 và có nhiều mối quan hệ xã hội, Bùi Thị T đã làm cho nhiều người tin tưởng vào khả năng của T xin được việc làm ở các đơn vị quốc phòng, cơ quan, tổ chức hoặc chuyển công tác ...nên nhiều người tin Thúc, đã giao tiền nhờ vả xin việc và T có viết giấy biên nhận, sau đó bị T chiếm đoạt, cho đến nay vẫn chưa khắc phục được hết.

Hành vi nêu trên của Bùi Thị T là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, xâm phạm trật tự trị an xã hội, gây thiệt hại về kinh tế cho nhiều người, gây ảnh hưởng xấu trong nhân dân đối với các cơ quan, tổ chức, trường học về hiện tượng tiêu cực trong xã hội dùng tiền mua việc, nên cần phải xử lý nghiêm để răn đe giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS cho bị cáo, thấy rằng: quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã T khẩn khai báo; trong giai đoạn điều tra, bị cáo đã lo khắc phục một phần hậu quả, bồi thường cho các bị hại số tiền 1.152.500.000đ. Bị cáo có bố mẹ đẻ là người có T tích trong quá trình công tác, được nhà nước khen thưởng Huân, Huy chương nhưng bị cáo lại có tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần. Vì vậy hội đồng xét xử cũng nên cân nhắc giữa các tình tiết này để quyết định hình phạt, có một mức án phù hợp với tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, để bị cáo thấy được S khoan hồng của pháp luật mà yên tâm cải tạo, có điều kiện trở về H nhập với gia đình, với cộng đồng, làm người công dân tốt của xã hội. Nhưng cũng cần thiết phải cách L bị cáo một thời gian dài để cải tạo giáo dục trong trại giam, để bị cáo thấy được S nghiêm minh của pháp luật và đảm bảo việc phòng ngừa chung trong xã hội.

Về phân trách nhiệm dân sự:

1) Đối với Bùi Thị T:

- Số tiền T nhận trực tiếp của chị Trịnh Thị Mai H 449.000.000đ có viết giấy biên nhận giữa T với chị H nhờ xin việc và chuyển công tác cho 08 người quen của chị H, T đã trả lại chị H 278.500.000đ còn chiếm đoạt 170.500.000đ, buộc T tiếp tục bồi thường cho chị H.

Số tiền chị H nhận của những người khác để đưa cho T thì chị H đã lấy tiền cá nhân của mình trả lại đầy đủ cho 08 người. Nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết ở 01 vụ kiện dân sự khác.

- Số tiền T nhận trực tiếp của Ông Vũ Văn T 480.000.000đ có viết giấy biên nhận giữa T với ông T xin việc cho 02 con và 04 cháu của ông T, T đã trả lại ông T 120.00.000đ còn chiếm đoạt 360.000.000đ, buộc T tiếp tục bồi thường cho ông T.

Số tiền ông T nhận của con, cháu trong gia đình để đưa cho T thì ông T đã lấy tiền cá nhân của mình trả lại đầy đủ cho họ. Nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết ở 01 vụ kiện dân sự khác.

- Số tiền T nhận trực tiếp của bà Nguyễn Thị N 70.000.000đ có viết giấy biên nhận giữa T với bà N xin việc cho con trai bà N, T chưa trả lại, còn chiếm đoạt 70.000.000đ, buộc T phải bồi thường cho bà N.

- Số tiền T nhận trực tiếp của bà Lê Thị H 82.000.000đ có viết giấy biên nhận giữa T với bà H xin việc cho con gái bà H, T chưa trả lại, còn chiếm đoạt 82.000.000đ, buộc T bồi thường cho bà H.

- Số tiền T nhận trực tiếp của bà Trịnh Thị H 276.000.000đ có viết giấy biên nhận giữa T với bà H xin việc cho cháu bà H, T đã trả lại bà H 50.000.000đ, còn chiếm đoạt 226.000.000đ, buộc T tiếp tục bồi thường cho bà H.

- Số tiền T nhận trực tiếp của bà Nguyễn Thị A 230.000.000đ có viết giấy biên nhận giữa T với bà A xin việc cho con gái bà A, T chưa trả lại, còn chiếm đoạt 230.000.000đ, buộc T bồi thường cho bà A.

- Số tiền T nhận trực tiếp của chị Lê Thị P 197.000.000đ có viết giấy biên nhận giữa T với chị P xin vào làm việc tại Nhà máy Z111, T đã trả lại chị P 45.000.000đ, còn chiếm đoạt 152.000.000đ, buộc T tiếp tục bồi thường cho chị P.

- Số tiền T nhận trực tiếp của A Nguyễn Trọng S 80.000.000đ có viết giấy biên nhận giữa T với A S nhờ xin việc cho vợ anh S, T chưa trả lại, còn chiếm đoạt 80.000.000đ, buộc T bồi thường cho A S.

- Số tiền T nhận trực tiếp của ông Lê Văn T 312.050.000đ có viết giấy biên nhận giữa T với ông T xin việc cho cháu ông T, T chưa trả lại, còn chiếm đoạt 312.050.000đ, buộc T bồi thường cho ông T.

- Số tiền T nhận trực tiếp của chị Lê Thị D 1.183.000.000đ có viết giấy biên nhận giữa T với chị D xin việc cho 07 trường hợp là người thân quen của chị D vào làm việc tại Nhà máy Z111, T đã trả lại chị D 659.000.000đ, còn chiếm đoạt 524.000.000đ, buộc T tiếp tục bồi thường cho chị D.

2) Đối với Lê Thị D:

- Số tiền D nhận của Nguyễn Thị T 100.000.000đ xin việc cho con gái, có viết giấy biên nhận giữa D và T, D đã trả 23.000.000đ, còn 77.000.000đ, buộc D phải giao lại cho Nguyễn Thị T.

- Số tiền D nhận của Đinh Thị S 130.000.000đ xin việc cho con trai, có viết giấy biên nhận giữa D và S, D đã trả 68.000.000đ, còn 62.000.000đ, buộc D phải giao lại cho Đinh Thị S.

- Số tiền D nhận của Nguyễn Xuân T 100.000.000đ xin việc cho con gái, có viết giấy biên nhận giữa D và T, D đã trả 24.000.000đ, còn 76.000.000đ, buộc D phải giao lại cho Nguyễn Xuân T.

- Số tiền D nhận của Phạm Phi H 50.000.000đ xin việc cho H, có viết giấy biên nhận giữa D và H, D đã trả 10.000.000đ, còn 40.000.000đ, buộc D phải giao lại cho Phạm Phi H.

- Số tiền D nhận của Trịnh Văn H 145.000.000đ xin việc cho cháu, D trực tiếp nhận tiền của H, D đã giao lại H 145.000.000 nên không xem xét, nếu có tra chấp thì sẽ giải quyết ở một vụ kiện dân S khác.

- Số tiền D nhận của Trịnh Thị H 725.000đ xin việc cho 03 người quen chị H, có viết giấy biên nhận giữa D và H, D đã trả 361.000.000đ, còn 364.000.000đ, buộc D phải giao lại cho Trịnh Thị H.

- Số tiền D nhận của Vũ Đình M 240.000.000đ xin việc cho con gái, có viết giấy biên nhận giữa D và M, D đã trả 105.000.000đ, còn 135.000.000đ, buộc D phải giao lại cho Vũ Đình M.

Về tang vật trong vụ án, không thu giữ gì nên HĐXX không xem xét.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bùi Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: điểm a Khoản 4 Điều 139; điểm b, p Khoản 1 Khoản 2 Điều 46; điểm g Khoản 1 Điều 48, Điều 42 BLHS; Điều 99 BLTTHS; Điều 357, 589 BLDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử phạt: Bùi Thị T 16 (mười sáu) N tù. Thời hạn tù tính từ ngày 13/4/2017.

** Buộc Bùi Thị T bồi thường cho những người sau đây:*

- Trịnh Thị Mai H 170.500.000đ
- Ông Vũ Văn T 360.000.000đ
- Nguyễn Thị N 70.000.000đ
- Lê Thị H 82.000.000đ
- Trịnh Thị H 226.000.000đ
- Nguyễn Thị A 230.000.000đ
- Lê Thị P 152.000.000đ
- Nguyễn Trọng S 80.000.000đ
- Lê Văn T 312.050.000đ
- Lê Thị D 524.000.000đ

Tổng cộng số tiền T phải bồi thường là 2.206.550.000đ

** Buộc Lê Thị D giao trả lại số tiền còn chiếm giữ cho những người sau đây:*

- Nguyễn Thị T 77.000.000đ
- Đinh Thị S 62.000.000đ
- Nguyễn Xuân T 76.000.000đ
- Phạm Phi H 40.000.000đ

- Trịnh Thị H 364.000.000đ

- Vũ Đình M 135.000.000đ

Tổng cộng số tiền D còn phải giao lại là 754.000.000đ

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền bồi thường trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 BLDS 2015.

Về án phí: Bùi Thị T phải nộp 200.000đ án phí hình S sơ thẩm và 76.131.000đ án phí dân S.

Lê Thị D phải nộp 34.160.000đ án phí dân sự.

Bản án hình sự này là sơ thẩm, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sao của Tòa án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã, phường nơi cư trú, làm việc của đương S.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân S thì người được thi hành án dân S, người phải thi hành án dân S có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân S; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân S./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao
- VKSND tỉnh Thanh Hoá
- Công an tỉnh Thanh Hoá
- Thi hành án tỉnh Thanh Hoá
- bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án

(đã ký)

Dương Xuân Tuấn

